

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 156/2024/DS-PT

Ngày: 26-06-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Bà Trương Tô Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2024/QĐ-PT ngày 6 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 156/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T; địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Minh L; địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 22-05-2024 (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị H; địa chỉ: Số C, Đường C, ấp C, Thị Trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dương Kim P; địa chỉ: Số A, Đường L, ấp N, Thị Trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bà Trần Thị Thanh N; địa chỉ: Số C, Đường C, ấp C, Thị Trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà **Trần Thị Hồng C**; địa chỉ: **Số A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang** (có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

4. Ông **Trần Thanh T1**; địa chỉ: **Số A, Đường L, ấp N, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (có đơn xin xét xử vắng mặt để ngày 12/6/2024).

5. Bà **Trần Thị Ngọc C1**; địa chỉ: **Đường L, ấp N, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (có đơn xin xét xử vắng mặt để ngày 12/6/2024).

6. Chị **Dương Lam H1**; địa chỉ: **Số C, Đường C, ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

7. Anh **Nguyễn Trần Chiêu N1**; địa chỉ: **Số C, Đường C, ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

8. Ông **Nguyễn Văn A**; địa chỉ: **Số C, Đường C, ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

9. Anh **Nguyễn Hoài T2**; địa chỉ: **Số C, Đường C, ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà **Trần Thị T** là nguyên đơn.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng **Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Theo đơn khởi kiện ngày 30-12-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Trần Thị T** trình bày:

Cha, mẹ bà **T** là cụ **Trần Văn V** (chết năm 2015) và cụ **Lê Thị P1** (chết năm 2011) có tất cả 03 người con, gồm: bà **T**; **Trần Thanh C2** là liệt sĩ, không có vợ con và **Trần Văn H2** đã chết, có vợ là **Dương Kim P** và các con gồm: **Trần Thị H**, **Trần Thị Thanh N**, **Trần Thị Ngọc C1**, **Trần Thị Hồng C**, **Trần Thanh T1**. Khi còn sống, cha, mẹ bà **T** có tạo dựng được khối tài sản là một căn nhà cấp 4 và một căn nhà sau gắn liền với phần đất có diện tích 454,4m², thuộc thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, do Ủy ban nhân dân huyện **M**, tỉnh Sóc Trăng cấp cho cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** ngày 20-6-2005. Tổng giá trị tài sản ước tính khoảng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Cha, mẹ bà **T** chết không có lập di chúc để định đoạt khối tài sản nêu trên. Trước khi chết, cụ **V** có cho ông **Nguyễn Thanh B** thuê đất để bán cà phê, thời gian là 05 năm, với tiền thuê đất mỗi năm là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Việc thuê đất có làm hợp đồng, sau khi cụ **V** chết thì ông **B** trả tiền thuê đất cho bà **H** hai lần. Lần thứ nhất số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), bà **H** có giao cho bà **T** số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng); lần thứ hai số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nhưng bà **H** không đưa tiền cho bà **T**. Ngoài ra, khi cụ **P1** chết, bà **T** là người trực

tiếp phụng dưỡng chăm sóc cụ **V**, đến khi cụ **V** chết thì bà **T** cũng là người thờ cúng cha và mẹ. Do vậy, bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với một căn nhà cấp 4 và một căn nhà sau gắn liền với phần đất có diện tích 454,4m², thuộc thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, do Ủy ban nhân dân huyện **M, tỉnh Sóc Trăng** cấp cho cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** ngày 20-6-2005 cho các đồng thừa kế của cụ **V** và cụ **P1**. Bà **T** yêu cầu được nhận một phần hai giá trị di sản.

- Chia khoản tiền cho thuê đất 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) mà ông **B** đã trả lần thứ hai cho bà **H**, bà **T** được nhận số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

** Theo đơn phản tố ngày 28-8-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Trần Thị H** trình bày:*

Phần đất thuộc thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, diện tích 454,4m², tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** do cụ **V** và cụ **P1** là ông, bà nội của bà **H** đứng tên. Bà **H** ở cùng ông, bà nội từ nhỏ đến lúc ông, bà mất, đồng thời, phần đất này cụ **V** và cụ **P1** đã cho bà **H**. Khi nhà bị hư hỏng, chồng bà **H** là ông **Dương Hoài P2** có yêu cầu ông, bà nội bà **H** làm tờ di chúc cho bà **H** thì chồng bà **H** mới đem tiền về sửa nhà, nhưng ông, bà nội bà **H** nói ở đây không phải quân giành ăn nên chồng bà **H** không có sửa lại nhà. Trước đó, cụ **V** và cụ **P1** đã chia đất cho bà **T** và cha của bà **H** hết đất nên sống nhờ nhà trẻ tại **Thị trấn H** khoảng 07 năm mới sang đất của bà sáu **Y** tại thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** và sau đó để giành cho bà **H** vì bà **H** không có mẹ, còn cha thì có vợ sau. Khi còn sống cụ **P1** có nói đất này là của bà **H** không ai được tranh giành. Thời gian sau, nhà bị hư hỏng nên bà **H** tự mua vật tư của ông **Năm C3** để sửa nhà hai lần với số tiền là 50.000.000 đồng. Do vậy, bà **Trần Thị H** không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

Đồng thời, bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 454,4m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** cho bà **H**.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Dương Kim P** và bà **Trần Thị Thanh N** thống nhất trình bày:* Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp, bà **P** thống nhất là đất gốc của cụ **V** và cụ **P1**. Về diện tích và hiện trạng sử dụng đất thì bà **P** thống nhất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành. Tuy nhiên, bà **P** yêu cầu Tòa án khi giải quyết cần xem xét dành phần đất lối đi có chiều rộng 1,87m, chiều dài từ mặt lộ Đường 3/2 đến lộ cũ phía sau làm lối đi chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T** thì bà **P** không đồng ý bởi số tiền 30.000.000 đồng mà cụ **V** cho thuê đất thì trước khi cụ **V** chết, toàn bộ do bà **H** chăm sóc cho đến khi bà **H** bị tai nạn thì bà **T** mới tự đưa ông **V** về chăm sóc; bà **T** cũng đã nhận được một

nửa số tiền mà người thuê đất đưa trước bằng 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại này đã được cụ **V** đồng ý cho bà **H** chăm lo cho gia đình sau khi bà **H** bị tai nạn giao thông. Mặt khác, phần đất tranh chấp đã được cụ **V** hứa cho bà **H** từ năm 1995 và cụ **V** đã làm đơn xác nhận vào năm 2005 khi làm thủ tục cho đất bà **N**, trong đơn xác nhận có thể hiện nội dung phần nhà đất này cụ **V** cho bà **H**. Do vậy, bà **T** yêu cầu chia thừa kế là không đúng với ý chí của cụ **V**.

Đối với yêu cầu phản tố của bà **H** thì bà **P** thống nhất yêu cầu Tòa án chấp nhận và công nhận phần nhà đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của bà **H**. Trường hợp nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà **H** mà chia thừa kế thì yêu cầu Tòa án xem xét bà **H** sống cùng cụ **V** và cụ **P1** từ nhỏ nên có công sức đóng góp và bảo quản di sản nên được hưởng riêng một phần.

** Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Hồng C**, ông **Trần Thanh T1**, bà **Trần Thị Ngọc C1**, chị **Dương Lam H1**, anh **Nguyễn Trần Chiêu N1**, ông **Nguyễn Văn A** và anh **Nguyễn Hoài T2**: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Nhưng kể từ khi thụ lý vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhiều lần nhưng không đến nên không có lời trình bày.*

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà **T** trình bày: Không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 và căn nhà sau gắn liền trên đất, chỉ yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 441,5m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, đất tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, do Ủy ban nhân dân huyện **M**, tỉnh Sóc Trăng cấp cho cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** ngày 20-6-2005 cho các đồng thừa kế. Bà **T** yêu cầu được nhận 50% giá trị của thửa đất. Đồng thời, chia khoản tiền cho thuê đất bằng 30.000.000 đồng, mà ông **B** đã trả lần thứ hai cho bà **H**, bà **T** được nhận số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

* Bị đơn bà **H** trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **T**. Đồng thời, yêu cầu Tòa án công nhận cho bà **H** được quyền sử dụng phần đất có diện tích 441,5m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**. Riêng đối với phần đất làm lối đi chung và tài sản của bà **N** và ông **Nguyễn Văn A** nằm trên lối đi chung thì bà **H** sẽ tự thỏa thuận với bà **N**, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Thanh N** trình bày: Thống nhất công nhận quyền sử dụng đất cho bà **H** đối với phần đất có diện tích 441,5m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**. Đối với phần đất làm lối đi chung và các tài sản của bà **N** và ông **Nguyễn Văn A** nằm trên lối đi chung thì bà **N** đồng ý tự thỏa thuận với bà **H**, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Dương Kim P**, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà **Trần Thị Ngọc C1** trình bày: Thống nhất công nhận quyền sử dụng đất cho bà **H** đối với phần đất có diện tích 441,5m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 và 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 457, Điều 459, Điều 500 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị T** về yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 và căn nhà sau gắn liền trên phần đất có diện tích 441,5m² thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị T** về yêu cầu chia thừa kế đối phần đất có diện tích 441,5m² thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** và khoản tiền cho thuê đất 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà **Trần Thị H**

- Công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** với bên nhận tặng cho là bà **Trần Thị H** tại “Biên bản họp gia đình V/v chia đất cho cháu” ngày 05-01-2005.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho bà **Trần Thị H** đối với phần đất có diện tích 441,5m² thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, thửa đất có cứ cạnh như sau:

+ Hướng Đông giáp đất của bà **Nguyễn Thị Đ** và **Trần Thị Thanh N**, có số đo 18,69m + 19,65m;

+ Hướng Tây giáp đất của bà **Bùi Thị T3**, có số đo 38,48m + 1,06m;

+ Hướng Nam giáp Đường Ba tháng hai, có số đo 8,37m + 1,87m;

+ Hướng Bắc giáp lộ đàng cũ, có số đo 10,61m + 1,87m.

(Đính kèm sơ đồ bản vẽ theo bản án).

- Bà **Trần Thị H** được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sang tên, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 06/3/2024, nguyên đơn bà **Trần Thị T** có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia phần đất trên cho tôi và **H** mỗi người $\frac{1}{2}$ để bà chuyển nhượng lấy tiền làm đường đi ra mã và làm nhà mồ cho cha mẹ bà cùng cha của cháu **H**.

- Ngày 01/4/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐKNPT-VKS-DS, đối với bản án số 06/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy một phần bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông **Trương Minh L** đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Trần Thị Tuyết r** lại một phần đơn khởi kiện và đơn kháng cáo là không yêu cầu bị đơn chia thừa kế số tiền cho thuê nhà là 30.000.000 đồng và chỉ yêu cầu được nhận giá trị của thửa đất là 800.000.000 đồng; bị đơn bà **Trần Thị H** không rút lại đơn phản tố; Kiểm sát viên thay đổi nội dung kháng nghị từ áp dụng khoản 3 sang khoản 2 cùng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự là sửa án sơ thẩm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục:

[1] Về thủ tục kháng cáo và kháng nghị: Người kháng cáo và kháng nghị, nội dung và hình thức đơn kháng cáo và kháng nghị, thời hạn kháng cáo và kháng nghị là đúng theo quy định tại các điều 271, 272, 273, 278, 279 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bà **Trần Thị T** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà **Trần Thị T** vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Ngọc C1**, ông **Trần Thanh T1** có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan chị Dương Lam H1, anh Nguyễn Trần Chiêu N1, ông Nguyễn Văn A, anh Nguyễn Hoài T2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, ông L đại diện theo ủy quyền của bà T rút lại một phần đơn khởi kiện và kháng cáo là không yêu cầu bị đơn chia thừa kế số tiền cho thuê nhà là 30.000.000 đồng. Xét thấy, việc ông L đại diện theo ủy quyền của bà T rút lại một phần đơn khởi kiện và kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc và phía bị đơn đồng ý cũng như rút một phần đơn kháng cáo không vượt phạm vi kháng cáo ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 288, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 289 và khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy một phần bản án sơ thẩm do nguyên đơn rút đơn khởi kiện và đình chỉ đối với phần nguyên đơn rút đơn khởi kiện và chấp nhận rút một phần kháng cáo đại diện bà T.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thay đổi nội dung kháng nghị từ áp dụng khoản 3 sang khoản 2 cùng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, việc Kiểm sát viên thay đổi nội dung kháng nghị từ áp dụng khoản 3 sang khoản 2 cùng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự là không vượt nội dung kháng nghị ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 288 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận thay đổi kháng nghị của Kiểm sát viên.

[5] Xét bị đơn bà Trần Thị H yêu cầu Tòa án công nhận cho bà H được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 441,5m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì nhận thấy:

[5.1] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp thì tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất nguồn gốc đất là của cụ V và cụ P1 tạo lập khi còn sống và các đương sự đều thống nhất kết quả thẩm định và định giá tài sản, phần đất các cụ chết để lại có diện tích 441,5m², thuộc thửa đất 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phía bà T yêu cầu chia thừa kế diện tích là 441,5m² có đơn giá 4.914.143 đồng/m², thành tiền 2.169.594.106 đồng và không yêu cầu xem xét đối với tài sản gắn liền trên đất, nên cấp sơ thẩm không xem xét đối với phần tài sản gắn liền trên đất là có căn cứ. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2] Xét phản tố của bà H về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 441,5m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì thấy rằng, phần đất tranh chấp này đã được cụ V và cụ P1 tặng cho cháu nội Trần Thị H theo “Biên bản họp gia đình V/v chia đất cho cháu” ngày 05-01-2005 và “Đơn xin xác nhận” do cụ V viết tay được Trưởng Ban N2 xác nhận ngày 23-01-2005 là có thật. Tuy nhiên:

[5.2.1] Tại thời điểm tặng cho đất, Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cụ V và cụ P1 chưa được cấp quyền sử

dụng và đến ngày 20/6/2005 thì hai cụ mới được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 661143 (số vào sổ số 133) diện tích 454,4m² và diện tích đo đạc thực tế 441,5m², nên hai cụ chưa đủ điều kiện tặng cho theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003;

[5.2.2] Tại Điều 465 Bộ luật dân sự năm 2005 thì theo quy định tại khoản 1: “Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu” và tại khoản 2 “ Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản”. Như vậy, việc cụ V và cụ P1 cho đất đến nay thì bà H chưa thực hiện việc công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký.

[5.2.3] Mặc khác, sau khi cho đất thì cụ V, cụ P1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/2005 và đến ngày 14/02/2014 thì cụ V ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thanh B thuê đất thổ cư. Như vậy, từ năm 2005 đến khi cụ vinh và cụ P1 chết thì hai cụ dẫn trực tiếp quản lý sử dụng đất và đã cho thuê đất.

[5.3] Từ phân tích tại các mục [5.1] đến mục [5.2] thì việc bà H cho rằng cụ V và cụ P1, ông H2, bà T cho đất nhưng chưa thực hiện theo quy định trên. Mặc khác, sau khi cho đất thì cụ V, cụ P1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/2005 và đến ngày 14/02/2014 thì cụ V ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thanh B thuê đất thổ cư. Như vậy, việc bà H yêu cầu Tòa án công nhận cho bà H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 441,5m², thuộc Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là chưa đủ căn cứ chấp nhận. Do đó, phần đất tranh chấp giữa bà T với bà H là di sản thừa kế của cụ V và cụ P1 để lại chưa chia.

[6] Xét kháng cáo của bà T và tại tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T là ông L chỉ yêu cầu bà H chia thừa kế cho bà H bằng giá trị quyền sử dụng đất là 800.000.000 đồng thì nhận thấy:

[6.1] Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận, cụ Trần Văn V (chết 2015) và cụ Lê Thị P1 (chết 2011), hai cụ có 03 người con, gồm: Trần Thị T; Trần Thanh C2 đã hy sinh năm 1972, không có vợ con và Trần Văn H2 đã chết vào năm 2010, có vợ là Dương Kim P và các con là Trần Thị H, Trần Thị Thanh N, Trần Thị Hồng C, Trần Thanh T1 và Trần Thị Ngọc C1. Căn cứ vào Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bà Trần Thị T và ông Trần Văn H2 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V và cụ P1; nhưng do ông H2 đã chết nên bà Dương Kim P, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Thanh N, bà Trần Thị Hồng C, ông Trần Thanh T1 và bà Trần Thị Ngọc C1 đều thuộc diện thừa kế thế vị của ông H2.

[6.2] Thời điểm, địa điểm mở thừa kế: cụ Lê Thị P1 (chết 2011) và cụ Trần Văn V (chết 2015). Như vậy, thời điểm mở thừa kế của cụ P1 là năm 2011 và cụ V năm 2015 và địa điểm mở thừa kế của hai cụ là ấp C, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc

Trăng theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế là kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 614 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6.3] Theo nhận định tại mục [5.3] thì xác định di sản thừa kế của cụ V và cụ P1 chết để lại là thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 661143 (số vào sổ số 133) theo diện tích đo đạc thực tế 441,5m² cho cụ Trần Văn V và cụ Lê Thị P1 theo quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự. Giá trị quyền sử dụng đất là 2.169.594.106 đồng; hàng thừa kế thứ nhất của cụ V và cụ P1 là Trần Thị T và Trần Văn H2 đã chết vào năm 2010, có vợ là Dương Kim P và các con là Trần Thị H, Trần Thị Thanh N, Trần Thị Hồng C, Trần Thanh T1 và Trần Thị Ngọc C1 đều thuộc diện thừa kế thế vị của ông H2.

[7] Xét yêu cầu chia thừa kế của bà T thì nhận thấy,:

[7.1] Đối với bà H sống chung với ông V và bà Phước từ nhỏ đến khi ông bà qua đời và có công sức quản lý di sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 618 Bộ luật dân sự, nên được hưởng 1/3 di sản thừa kế của cụ V và cụ P1 chết để lại là 723.198.035 đồng (2.169.594.106đ : 3 phần). Phần còn lại 1.446.396.070 đồng chia cho:

[7.1.1] Bà Trần Thị T là 723.198.035 đồng.

[7.1.2] Ông H2 là 723.198.035đồng. Phần của ông H2 được chia đều cho 06 người là bà Dương Kim P, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Thanh N, bà Trần Thị Hồng C, ông Trần Thanh T1 và bà Trần Thị Ngọc C1 mỗi người 120.533.005 đồng. Do bà P, bà N đồng ý cho phần của mình được hưởng cho bà H, nên bà H được nhận 3 kỳ phần là 361.599.015 đồng.

[7.1.3] Như vậy, bà H được nhận tổng cộng là 1.084.797.050 đồng (723.198.035 đ + 361.599.015 đ).

[7.2] Do bà H hiện nay không có chỗ ở khác và được chia kỹ phần nhiều nhất nên cần giao thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 661143 (số vào sổ số 133) theo diện tích đo đạc thực tế 441,5m² cho cụ Trần Văn V và cụ Lê Thị P1 cho bà H quản lý và có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 723.198.035 đồng và có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị Hồng C, ông Trần Thanh T1 và bà Trần Thị Ngọc C1 mỗi người là 120.533.005 đồng.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án dân sự sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29; khoản 10 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9.1] Bà **Trần Thị T** và bà **Dương Kim P** được miễn toàn bộ án phí đều là người cao tuổi.

[9.2] Bà **Trần Thị H** được miễn toàn bộ án phí do hộ nghèo. Hoàn trả cho bà **Trần Thị Hằng S** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010760 ngày 6/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự **huyện M, tỉnh Sóc Trăng**.

[9.2] Bà **Trần Thị Hồng C**, ông **Trần Thanh T1** và bà **Trần Thị Ngọc C1** mỗi người phải chịu 6.026.650 đồng.

[10] Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì:

[10.1] Bà **Trần Thị T** phải chịu là 7.800.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm nghìn đồng). Bà **T** đã nộp đủ.

[10.2] Bà **Trần Thị H** phải chịu là 11.700.000 đồng (Mười một triệu, bảy trăm nghìn đồng). Do bà **T** đã tạm ứng trước nên bà **H** có trách nhiệm trả lại cho bà **T**.

[10.3] Bà **Trần Thị Hồng C**, ông **Trần Thanh T1** và bà **Trần Thị Ngọc C1** mỗi người phải chịu 1.300.000 đồng. Do bà **T** đã tạm ứng trước nên bà **Trần Thị Hồng C**, ông **Trần Thanh T1** và bà **Trần Thị Ngọc C1** có trách nhiệm trả lại cho bà **T**.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà **Trần Thị T** được chấp nhận, nên bà **T** không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Trần Thị T** và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157, Điều 165; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 614, điểm c khoản 1 Điều 618, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 10

Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Trần Thị Thanh N** về việc trừ diện tích đất nhà bà **N** 36,8m² và lối đi là đất trống là 34,9m² làm lối đi chung, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 661143 (số vào sổ số 133) ngày 20/6/2005 do Ủy ban nhân dân huyện **M**, tỉnh Sóc Trăng cấp cho cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1**; phần đất có số đo, vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà **Nguyễn Thị D** và bà **Trần Thị Thanh N**, có số đo 18,69m + 19,65m;

- Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 03, có số đo 19,77m+12,51m+6,27m;

- Hướng Nam giáp **đường C**, có số đo 1,87m.

- Hướng Bắc giáp lộ đal, có số đo 1,87m.

Buộc bà **Trần Thị Thanh N**, ông **Trần Văn A1** và anh **Nguyễn Hoài T2** tháo dỡ và di dời mái che nhà phụ có kết cấu mái lợp tote, cột kềm, kèo kềm, nền láng gạch men + xi măng, tường 10 mặt trong có diện tích nêu trên trả lại cho bà **Trần Thị H**.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị T** về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** để lại là phần đất diện tích 454,4 m² (theo đo đạc thực tế là 441,5m²), loại đất thổ cư 200 m² và 241,5 m² cây hàng năm, thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 661143 (số vào sổ số 133) ngày 20/6/2005 do Ủy ban nhân dân huyện **M**, tỉnh Sóc Trăng cấp cho cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1**.

2.1. Công nhận phần đất nêu trên với tổng giá trị 2.169.594.106 đồng là di sản thừa kế của cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** chết để lại.

2.2. Chia di sản thừa kế của cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** chết để lại là phần đất nêu trên thành 03 kỷ phần có giá trị tương ứng mỗi kỷ phần là 723.198.035 đồng (2.169.594.106 đ : 3) cho bà **Trần Thị H** là người có công sức quản lý di sản và 02 kỷ phần cho đồng thừa kế của cụ **Trần Văn V** và cụ **Lê Thị P1** gồm các ông bà **Trần Thị T** và ông **Trần Văn H2** do ông **H2** đã chết nên những người thừa kế thế vị gồm vợ là **Dương Kim P** và các con là **Trần Thị H**, **Trần Thị Thanh N**, **Trần Thị Hồng C**, **Trần Thanh T1** và **Trần Thị Ngọc C1** được hưởng.

2.3. Bà **Trần Thị H** được hưởng 441,5 m², loại đất thổ cư 200 m² và 241,5 m² cây hàng năm, thuộc một phần thửa đất số 03, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại **ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 661143 (số vào sổ số 133) ngày 20/6/2005 do Ủy ban nhân dân huyện **M**, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông **Trần Văn V** và bà **Lê Thị P1**. Phần đất có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị D và bà Trần Thị Thanh N, có số đo 18,69m + 19,65m;
- Hướng Tây giáp đất bà Bùi Thị H3, có số đo 38,48m;
- Hướng Nam giáp đường C, có số đo 8,37m + 1,87m;
- Hướng Bắc giáp lộ đāl, có số đo 10,61m + 1,87m.

Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất.

2.4. Bà Trần Thị H có trách nhiệm giao lại cho các:

2.4.1. Bà Trần Thị T số tiền là 723.198.035 đồng (B1 trăm hai mươi ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn không trăm ba mươi lăm đồng).

2.4.2. Bà Trần Thị Hồng C số tiền là 120.533.005 đồng (Một trăm hai mươi triệu năm trăm ba mươi ba ngàn lẻ năm đồng);

2.4.3. Ông Trần Thanh T1 số tiền là 120.533.005 đồng (Một trăm hai mươi triệu năm trăm ba mươi ba ngàn lẻ năm đồng);

2.4.4. Bà Trần Thị Ngọc C1 số tiền là 120.533.005 đồng (Một trăm hai mươi triệu năm trăm ba mươi ba ngàn lẻ năm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị T, bà Trần Thị Hồng C, ông Trần Thanh T1 và bà Trần Thị Ngọc C1 đối với các khoản tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng thì bà Trần Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Trần Thị T và bà Dương Kim P được miễn toàn bộ.

3.2. Bà Trần Thị H được miễn toàn bộ. Hoàn trả cho bà Trần Thị Hằng s tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010760 ngày 6/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Bà Trần Thị Hồng C, ông Trần Thanh T1 và bà Trần Thị Ngọc C1 mỗi người phải chịu 6.026.650 đồng.

4. Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

4.1. Bà Trần Thị T phải chịu là 7.800.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm nghìn đồng). Bà T đã nộp đủ.

4.2. Bà Trần Thị H phải chịu là 11.700.000 đồng (Mười một triệu, bảy trăm nghìn đồng). Do bà T đã tạm ứng trước nên bà H có trách nhiệm trả lại cho bà T.

4.3. Bà Trần Thị Hồng C, ông Trần Thanh T1 và bà Trần Thị Ngọc C1 mỗi người phải chịu 1.300.000 đồng. Do bà T đã tạm ứng trước nên bà Trần Thị Hồng C, ông Trần Thanh T1 và bà Trần Thị Ngọc C1 có trách nhiệm trả lại cho bà T.

5. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị T được miễn toàn bộ.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: HSVA-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Phụng